

Bản án số: 203/2021/HC-PT

Ngày: 15/9/ 2021

V/v “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính
và hủy bản đồ địa chính*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tuấn

Ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Ánh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 219/2021/TLPT-HC ngày 10 tháng 6 năm 2021 về “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính và hủy bản đồ địa chính*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 11/2021/HC-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1998/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

1. Bà Ông Thị Q, sinh năm 1940

2. Ông Nguyễn Phú T, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Số 57 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Nguyễn Thị T T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số 63 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q, bà T: Ông Nguyễn Phú T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. T tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt).

4. Bà Ông Thị T. Địa chỉ: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt).

5. Ông Ngô Văn T1 (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Ngô Văn X và ông Ngô Văn B). Địa chỉ: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt).

6. Ông Hồ C. Địa chỉ: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt).

7. Bà Ngô Thị Q (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị N). Địa chỉ: Tổ 6, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt).

8. Ông Ông Văn T2. Địa chỉ: Kiệt 14, tổ 5, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phú T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản trình bày người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Chúng tôi có thửa đất ở hơn 800m² do ông bà để lại, tọa lạc phía Tây thôn P, xã H, huyện H (diện tích phù hợp với số liệu đo đạc theo Chỉ thị 299). Đây là tài sản có căn cứ pháp luật vì bà Ông Thị Q có tên đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa 1194b, tờ số 5, bản đồ 299.

Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B362434 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ bà Q ngày 26/12/1994 tại thửa 229, tờ bản đồ số 10 theo Nghị định 64/CP diện tích đất chỉ có 338m² đất ở; bị thiếu nhiều so với số liệu đo đạc theo Chỉ thị 299; dẫn đến khiếu nại này.

Nguyên nhân:

- Do thời kì thực hiện Chỉ thị 299/TTg, HTX H kê khai bị thiếu diện tích so với số liệu đo đạc theo bản đồ 299;

- Khoảng 400m² thửa 1194a chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị trưng dụng làm đường giao thông năm 1978 nhưng không có Quyết định trưng dụng và bồi thường thiệt hại;

- Hơn 70m² thuộc phía Tây thửa 1194b đã cấp Giấy chứng nhận theo Nghị định 64 cho hộ Ông Thị T do không đối chiếu bản đồ 299; tất cả đều được thể hiện tại: Văn bản số 723, 1404, 1945 và 2148 của Ủy ban nhân dân huyện H và Báo cáo số 108, Văn bản số 73 của Ủy ban nhân dân xã H, cụ thể:

- Theo báo cáo số 108/BC-UBND ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân xã H: “Đối chiếu bản đồ 299 và sổ đăng ký 299 hiện xã đang quản lý, hộ bà Ông Thị Q có đăng ký tại thửa 1194a, tờ bản đồ 5, diện tích 300m²... Năm 1978, Nhà nước trưng dụng một phần đất của các hộ dân tại khu vực này để làm đường giao thông nông thôn, trong đó có hộ bà Ông Thị Q”.

Tuy nhiên, Văn bản số 73/UBND-ĐC ngày 27/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã H đã từ chối đơn đề nghị cung cấp thông tin đất đai của ông Nguyễn Phú T và cho rằng: “Thửa đất 1194a, tờ bản đồ số 05, diện tích 1742m² do các hộ Ngô Văn Trường: 875m²; Hồ C: 437m²; Lê Thị N: 430m² đăng ký kê khai sử dụng” là mâu thuẫn với Báo cáo số 108, không đúng quy tắc đánh số thửa trên bản đồ 299 và các quy định tại Điều 3, Điều 8, Điều 16 Thông tư số 25 ngày 19/5/2014 của Bộ TN-MT quy định về bản đồ địa chính: “*Số thứ tự thửa đất là số tự nhiên dùng để thể hiện số thứ tự của thửa đất trên mảnh bản đồ địa chính, mảnh trích đo địa chính và được xác định là duy nhất đối với mỗi thửa đất trong phạm vi một mảnh bản đồ địa chính và mảnh trích đo địa chính đó. Đối với đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất như đường giao thông, công trình thủy lợi, đê điều ... được đánh số thứ tự cùng với các thửa đất*”.

Vậy, quyền sử dụng thửa đất 1194a, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 là của bà Ông Thị Q.

- Theo Văn bản số 1404/UBND-TNMT ngày 18/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện H: “Qua đối chiếu vị trí thửa đất theo Bản đồ 299/TTg và Bản đồ 64/CP: một phần diện tích (70m²) về phía Tây thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ông Thị Q, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà ông Thị T (phần đất này theo Bản đồ 299 là của bà ông Thị Q); và do phần đường giao thông (thửa 1194a) thể hiện liền kề và bằng với thửa đất

1194b tại bản đồ 299, cùng với Giấy chứng nhận và Văn bản số 1404 nên có thể tính được:

Diện tích 1194a = diện tích thửa 1194b = $338 + 70 = 408\text{m}^2$; rõ ràng diện tích thửa trước đây là 800m^2 .

Với tất cả trình bày trên, rõ ràng Nhà nước chưa quản lý đối với thửa 1194a và quản lý chưa đúng đối với thửa 1194b. Căn cứ Hồ sơ Chỉ thị 299/TTg, khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 và các văn bản nêu trên, ngoài 338m^2 đã cấp Giấy chứng nhận thì hộ bà ông Thị Q còn quyền sử dụng đất đối với thửa 1194a và hơn 70m^2 thuộc phía Tây thửa 1194b, tờ số 5, bản đồ 299.

Do Văn bản số 1906/UBND-VP ngày 29/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú T cho rằng hộ bà Q không còn quyền sử dụng và khiếu nại đối với thửa đất này là không đúng quy định và xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Đề nghị Tòa án xem xét thụ lý giải quyết: Hủy Văn bản số 1906/UBND-VP ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H v/v trả lời khiếu nại của ông Nguyễn Phú T.

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07/5/2020, ngày 25/5/2020, người khởi kiện ông Nguyễn Phú T trình bày:

Tháng 11/2019, ông truy cập vào Cổng thông tin đất đai thành phố Đà Nẵng nên biết được bản đồ địa chính thành phố đã số hóa theo Thông tư số 25/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bản đồ địa chính và công khai tại: ttdd.tnmt.danang.gov.vn. Từ đây ông biết thửa đất gốc của gia đình ông thuộc tờ bản đồ số 29 thôn P, xã H, huyện H có hiện trạng sử dụng hơn 900m^2 ; bằng cách lấy tổng diện tích khoanh bao 09 thửa đất có số hiệu 323, 322, 321, 311, 337, 334, 333, 331, 348 và phần đường giao thông thuộc thửa số 551 đo được 165m^2 trừ đi (-) diện tích theo hiện trạng sử dụng của ông Trương, bà T tại bản đồ 299: $(167,7 + 105,2 + 108,3 + 710,5 + 140,4 + 103,4 + 84,2 + 111,8 + 1177,3 + 165) - 970 - 1000 = 903,8(\text{m}^2)$.

Căn cứ nhận định tại mục [1], [2] Quyết định phúc thẩm số 03/QĐ-HCPT ngày 30/12/2019 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng: “bà Ông Thị Q có hơn 800m^2 đất ở do tổ tiên để lại đã đăng ký QSD theo Chỉ thị 299/1980/TTg tại thửa số 1194a và 1194b, tờ số 5, bản đồ 299. Tuy nhiên tại Giấy chứng nhận số B 362434 ngày 26/12/1994 (cấp theo Nghị định 64-CP) thì UBND huyện H chỉ công nhận hộ bà Q có quyền sử dụng 338m^2 đất thuộc thửa số 229, tờ bản đồ số 10 là thiếu đất...của bà Q, một phần cấp nhằm cho bà Ông Thị T, một phần thu hồi làm đường giao thông”.

Vì bản đồ địa chính đo vẽ không phù hợp với hiện trạng sử dụng, do được số hóa từ bản đồ sai phạm tại cấp xã khi thực hiện Chỉ thị 299/1980/TTg, Nghị định 64/1993/CP; Sổ đăng ký 299 (bút lục 213) thể hiện không rõ và đầy đủ các thửa đất đã đăng ký; tại trang 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Q không có trích đo địa chính thửa đất, trang 04 không có xác nhận thay đổi do thu hồi và cấp nhầm....rõ ràng nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính không đảm bảo thống nhất với Giấy chứng nhận đã cấp và hoàn toàn không phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng; làm gia đình ông mất quyền sử dụng hợp pháp hơn 500m² đất ở.

Căn cứ Điều 35 Thông tư số 24/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường về hồ sơ địa chính: “*Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phổ biến, chỉ đạo, bố trí kinh phí, thực hiện Thông tư này tại địa phương*”, căn cứ tiểu mục 5 mục III Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 3/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xác định đối tượng khởi kiện hành chính, ông bổ sung người bị kiện là UBND thành phố Đà Nẵng và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố vào vụ án để thực hiện lập lại hoặc chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính theo quy định tại các Thông tư số 23, 24, 25/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Giấy chứng nhận, hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính.

Đề nghị Tòa án hủy: Bản đồ số 299/TTg, bản đồ số 64/CP, bản đồ địa chính khu đất thuộc tờ bản đồ số 29 thôn P, xã H, huyện H gồm các thửa đất có số hiệu 323, 322, 321, 311, 348.

Hủy Văn bản số 1906/UBND-VP ngày 29/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện H về việc trả lời đơn khiếu nại của ông Nguyễn Phú T.

Buộc các cơ quan Nhà nước thực hiện quản lý đất đai đúng quy định pháp luật, cụ thể: Đo đạc, xác định lại ranh giới giữa phần đường giao thông thuộc thửa số 551 và các thửa đất số hiệu 323, 322, 321, 311 tờ số 29 sao cho tổng diện tích các thửa này phải đúng hiện trạng sử dụng là 970m².

Đo đạc, xác định lại ranh giới giữa đất bà T và đất bà Q bị cấp nhầm sao cho diện tích đất bà T tại thửa 348 phải còn 946m² (vì bà đã bán 54m²);

Xác định diện tích đất thu hồi và diện tích đất cấp nhầm để thực hiện quản lý.

Đề nghị xem xét, giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại việc thu hồi đất không có quyết định, đo vẽ lần đầu lập bản đồ 299 không đúng với hiện trạng sử dụng, đo vẽ theo Nghị định 64/CP lại tiếp tục sai và cấp nhầm chủ sử dụng, tất cả đều là quyết định hành chính, hành vi hành chính hoàn toàn trái quy định,

đã trực tiếp chấm dứt quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông suốt hơn 40 năm qua.

Do ông không hiểu cách tính thiệt hại nên ông đề nghị Tòa án căn cứ Điều 6, 7 Luật tố tụng hành chính xác minh, thu thập chứng cứ kết hợp giải quyết bồi thường thiệt hại trong cùng một vụ án theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 với các giá trị quyền sử dụng đất ở có thời hạn tại thôn P, xã H và các chi phí khác như sau:

Giá trị quyền sử dụng 286,7m² đất ở thời gian 40 năm (1980-2020)

Giá trị quyền sử dụng 231,3m² đất ở trong thời gian 25 năm (1995-2020)

Chi phí việc khiếu kiện hành chính trong thời gian 16 năm (2004-2020)

Chi phí dịch vụ y tế can thiệp động mạch vành (kèm hồ sơ bệnh án ông T) cùng với các tổn thất về tinh thần, vật chất, sức khỏe mà ông không thể tính được.

Tại văn bản số 432a ngày 26/9/2019 và Công văn số 2229/UBND-TNMT ngày 29/12/2020 của UBND huyện H trình bày:

Đối chiếu bản đồ và sổ đăng ký ruộng đất lập theo Chỉ thị 299 (năm 1980) hiện xã H đang quản lý, hộ bà Ông Thị Q (mẹ ông Nguyễn Phú T) có tên đăng ký tại thửa 1194a tờ bản đồ số 5, diện tích 300m², loại đất ký hiệu T.

Đối chiếu bản đồ và sổ đăng ký ruộng đất lập theo Nghị định 64/CP (năm 1990), hộ bà Ông Thị Q đăng ký tại thửa 229 tờ 10, diện tích 338m², loại đất ký hiệu T.

Từ năm 1978 đến nay, đã trải qua 02 thời kỳ kê khai, đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP, diện tích đất T của hộ bà Q tăng 38m².

Theo GCNQSDD cấp theo Nghị định 64/CP số B 362434 do UBND huyện H cấp ngày 26/11/1994 cho bà Ông Thị Q. Trong đó, có 02 thửa đất:

- Thửa 229 tờ số 10, diện tích 338m², loại đất T.

- Thửa 925 tờ 7, diện tích 113m², loại đất M.

Trong đó, thửa 229 (thổ cư) tờ 10 đã chuyển nhượng cho các ông bà:

+ Ông Lê Đức T 128,6m² vào ngày 21/5/2004;

+ Ông Nguyễn Xuân T 132m² vào ngày 28/7/2004;

+ Bà Ngô Thị T 77,5m² vào năm 2005;

Tổng diện tích đã chuyển nhượng là: 338,1m², lớn hơn diện tích theo GCN là 0,1m².

Hộ bà Ông Thị Q kiến nghị cho rằng gia đình bà có thửa đất 400 m² đất ở tọa lạc thôn P, xã H theo sơ đồ 299 thể hiện mặt tiền giáp đường, còn hộ bà Ông Thị T (em ruột bà Q) ở đằng sau thửa đất của bà. Nhưng đến thời kỳ kê khai theo Nghị định 64/CP thì bà Tình lấn chiếm mặt tiền của bà làm đường đi nên diện tích của bà mất đi chỉ còn 338m². Do đó, bà yêu cầu nhà nước phải buộc bà Ông Thị T trả lại cho hộ bà 70m² đất ở như trước đây gia đình bà sử dụng. Về nội dung này, UBND huyện đã trả lời kiến nghị của hộ bà Q cho rằng hộ bà có thửa đất với diện tích 400m² là không có cơ sở vì theo hồ sơ và sơ đồ đã lập theo chỉ thị 299/TTg thì chỉ có 300m². Còn về hình thể mặt tiền của thửa đất thì có sự biến động vào năm đăng ký theo Nghị định 64/CP (1990): mặt tiền của thửa đất hộ bà có giảm so với hình thể năm 1980 (chỉ thị 299/TTg) nhưng diện tích thì tăng lên 38m² (kèm 02 sơ đồ để đối chiếu). Do đó, không có cơ sở xác định là hộ bà T lấn chiếm. Và cũng không có cơ sở để ông Nguyễn Phú T hiện nay cho rằng nhà nước trưng dụng nguồn gốc của gia đình ông.

Việc cấp Giấy chứng nhận qua các thời kỳ kê khai của nhà nước là dựa vào thực tế diện tích sử dụng của các hộ dân và theo hồ sơ do các hộ đăng ký tại các thời kỳ đó. Hộ ông Nguyễn Phú T cũng không có khiếu nại gì từ khi cấp GCN theo Nghị định 64/CP cho gia đình mẹ ông năm 1994 cho đến nay.

Ông T khiếu nại cho rằng “UBND huyện không thực hiện theo Nghị quyết 755/2005/UBTVQH 11”. UBND huyện H đã có văn bản trả lời đơn cho ông số 1906/UBND-VP ngày 29/10/2018.

- Theo hồ sơ đăng ký, kê khai theo chỉ thị 299/TTg, bà Ông Thị Q đăng ký tại thửa đất số 1194b, tờ bản đồ số 05, diện tích 300m², mục đích sử dụng: đất thổ cư.

- Khi đăng ký, kê khai cấp GCNQSDĐ theo Nghị định số 64/CP bà Ông Thị Q được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số B 362434 ngày 26/12/1994 tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10, thôn P, xã H với diện tích: 338,0m². Như vậy, diện tích cấp GCN QSDĐ theo Nghị định số 64/CP đã lớn hơn diện tích kê khai, đăng ký theo chỉ thị 299/TTg.

- Việc cấp GCNQSDĐ cho nhân dân trên địa bàn huyện H từ năm 1997 trở về trước là thực hiện theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và thực hiện theo Quyết định số 2269/QĐ-UB ngày 07 tháng 11 năm 1989 của UBND tỉnh QNĐN (cũ). Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Ông Thị T là trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét cấp GCNQSDĐ

của xã H và UBND huyện ban hành quyết định cấp GCN QSDĐ cho nhân dân trên toàn xã theo diện đại trà.

- Đối với khu đất 70m² nằm ở phía Tây thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10 ông Nguyễn Phú T cho rằng của gia đình ông. Tuy nhiên, khi cấp GCNQSDĐ theo Nghị định 64/CP cho hộ bà Ông Thị T, UBND huyện H căn cứ vào hồ sơ đo đạc theo Nghị định số 64/CP bao gồm: sổ mục kê, sổ đăng ký và Bản đồ đo đạc theo hiện trạng sử dụng tại thời điểm cấp GCNQSDĐ (Bản đồ 64/CP). Từ cơ sở trên cho thấy, tại thời điểm đo đạc Bản đồ 64/CP hộ bà Ông Thị T sử dụng phần diện tích 70m² này chứ không phải hộ bà Ông Thị Q sử dụng nên cán bộ đo đạc đã xác lập phần diện tích này cho hộ bà Ông Thị T. Đối chiếu bản đồ đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg và Bản đồ đo đạc theo Nghị định 64/CP thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10, thôn P, xã H có nhiều biến động nên không thể xác định lý do phần diện tích 70m² đất nằm ở phía Tây thửa đất số 229, tờ bản đồ số 10, xã H đã cấp GCN QSDĐ cho bà Ông Thị T.

Tại văn bản số 3695/STNMT-VPĐKKĐĐ ngày 25/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng trình bày.

Bà Ông Thị Q có kê khai đăng ký theo chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng chính phủ đối với thửa đất số 1194b, tờ bản đồ số 5, diện tích 300m², loại đất hiệu “T”.

Thực hiện Nghị định số 64/CP của Chính phủ, hộ bà Q được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số B 362434 đối với thửa đất 229, tờ bản đồ số 10, diện tích 338 m², loại đất “thổ cư” tại xã H, huyện H (lớn hơn diện tích đăng ký theo chỉ thị 299 là 38m²).

Qua quá trình sử dụng, hộ bà Q đã tách thửa đất chuyển nhượng hết toàn bộ thửa đất nêu trên cho các ông bà: Ông Lê Đức T Minh diện tích 128,6m² (vào năm 2004), ông Nguyễn Xuân T diện tích 132m² (vào năm 2004) và bà Ngô Thị T diện tích 77,5m².

Căn cứ Sổ mục kê đất đai do đo đạc lập bản đồ địa chính năm 2018 theo dự án tổng thể thì các thửa đất bà Q yêu cầu Tòa án hủy bản đồ địa chính, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng là ông Ông Văn T2, diện tích 710,5m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT.

- Thửa đất số 321, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng là ông Ông Văn Tường, diện tích 108,3m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT. Giấy tờ pháp lý về QSDĐ diện tích 100 m², loại đất ONT.

- Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị Nho,

diện tích 105,2m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT. Giấy tờ pháp lý về QSDĐ diện tích 100m², loại đất ONT.

- Thửa đất số 321323, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng là ông Ông Văn Thương, diện tích 167,7m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT. Giấy tờ pháp lý về QSDĐ diện tích 150m², loại đất ONT.

- Thửa đất số 348, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng: Vắng chủ, diện tích 1.177,5m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT.

Qua các thời kỳ kê khai đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299 và Nghị định 64/CP của Chính phủ, hộ bà Q chỉ kê khai, đăng ký và đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 338m² tại xã H, huyện H (lớn hơn diện tích đăng ký theo Chỉ thị 299 là 38m²). Sau đó, hộ bà Q không có kiến nghị, khiếu nại đối với GCN đã cấp và đã thực hiện tách thửa chuyển nhượng toàn bộ thửa đất nêu trên cho ông Minh, ông T và bà T. Do đó, hộ bà Q không có quyền lợi đối với thửa đất này.

Ông T cho rằng gia đình ông trước đây có thửa đất ở hơn 800m² tại phía Tây thôn P, xã H, huyện H, đã được nhà nước trưng dụng, nhưng ông không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc có liên quan đến diện tích đất này và gia đình ông không có canh tác, sinh sống trên thửa đất này.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013:

“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Do đó, việc ông T và bà Q yêu cầu Tòa án hủy bản đồ địa chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với 05 thửa đất nêu trên khi không còn thuộc quyền quản lý, sử dụng, không liên quan đến quyền lợi trực tiếp để buộc Sở Tài nguyên và Môi trường đo đạc lại là không có cơ sở để giải quyết, đề nghị Tòa án bác bỏ toàn bộ nội dung khởi kiện bổ sung trên.

Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng trình bày:

Thống nhất với những ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện H đã trình bày.

Ông Hồ C, bà Ngô Thị Kiến và bà Ngô Thị Q trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2021:

Ông Hồ C là con rể bà Lê Thị N, bà Ngô Thị Kiến và Ngô Thị Q là con ruột bà Lê Thị N. Theo các ông bà thì nguồn gốc thửa đất hiện tại đang sinh

sống là của vợ chồng bà Lê Thị N từ năm 1958, đất đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản đồ 299 thì diện tích đất của bà Kiến, ông C là 437m², của nhà bà N (nay bà Ngô Thị Q quản lý sử dụng) 430m², nhà ông Ngô Văn T1 (chết) 500m². Tổng 03 thửa đất của 03 nhà là thửa đất có ký hiệu 1194a, tờ bản đồ số 5 theo bản đồ 299/TTg. Theo các ông bà thì thửa đất 1194a là thửa đất riêng biệt nằm cách thửa đất 1194b khoảng 300m² nên không thể là một thửa. Giữa hai thửa đất này không liền kề và cũng không có con đường nào phân định ranh giới giữa hai thửa đất mà là đất của bà Lê Thị Mai và khoảng 05 hộ khác. Các ông bà cho rằng không có liên quan gì đến thửa đất của bà Ông Thị Q và không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Bà Ông Thị T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2021:

Nguồn gốc đất của bà và bà Ông Thị Q đã bán cho ông Minh, bà T nguyên trước đây là của ông bà nội bà và bà Q để lại, bản chất là một thửa đất, ông bà nội đã chia phần cho từng người là cha mẹ bà và cha mẹ bà Q, bà được cha mẹ để lại, còn bà Q là được anh ruột để lại. Bà T cho rằng phần diện tích đất 70m² phía trước nhà ông Lê Đức T Minh là của bà, đã kê khai theo Nghị định 64/CP và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T cho rằng thửa đất 1194a không phải của ông bà nội bà và bà Q, không liền kề với thửa đất 1194b, vì hai thửa đất này nằm cách xa nhau.

Với nội dung trên,

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 11/2021/HC-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 3, Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, Điều 193, Điều 206, Điều 211 và Khoản 3 Điều 345 Luật Tố tụng hành chính;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

T xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T, bà Ông Thị Q và bà Nguyễn Thị T T về việc yêu cầu tuyên hủy Văn bản số 1906/UBND-VP ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng và bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T về việc yêu cầu tuyên hủy: Bản đồ số 299/TTg, bản đồ số 64/CP, bản đồ địa chính khu đất thuộc tờ bản đồ số 29 thôn P, xã H, huyện H gồm các thửa đất có số hiệu 323, 322, 321, 311, 348.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 13/05/2021, người khởi kiện - ông Nguyễn Phú T kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2021/HC-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng và chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa: Chủ tọa phiên tòa công bố nội dung và căn cứ của người kháng cáo, ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2021/HC-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Sau khi nghe: Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Phiên tòa được triệu tập lần thứ 02: Người kháng cáo (ông Nguyễn Phú T) có đơn xin xét xử vắng mặt; những người liên quan đến kháng cáo: Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng là người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của người khởi kiện – ông Nguyễn Phú T kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2021/HC-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thì thấy:

[2.1]. Ông Nguyễn Phú T, bà Ông Thị Q và bà Nguyễn Thị T T đề nghị hủy Văn Bản số 1906/UBND-VP ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc trả lời đơn ông Nguyễn Phú T vì cho rằng: Nhà nước chưa quản lý đối với thửa đất 1194a và 1194b, tờ số 5, bản đồ 299 tại thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Tại Biên bản xác minh ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, Ủy ban nhân dân xã H, huyện H cung cấp: Tại bản đồ số 05 (bản đồ 299) có thể hiện số thứ tự hai thửa đất 1194a và 1194b cùng nằm trong bản đồ này, trong đó:

+ Thửa đất 1194a, tờ bản đồ số 05 có diện tích 1742m²: Do các hộ ông Ngô Văn T1 875m², hộ ông Hồ C 437m², hộ bà Lê Thị N 430m² đăng ký kê khai sử dụng và đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/12/1994.

+ Thửa 1194b tờ bản đồ số 5, diện tích 300m²: Theo bản đồ và sổ đăng ký ruộng đất lập theo Chỉ thị 299 (năm 1980) do xã H đang quản lý, thì hộ bà Ông Thị Q (mẹ ông Nguyễn Phú T) có tên đăng ký tại thửa 1194b tờ bản đồ số 5, diện tích 300m², loại đất ký hiệu T. Đối chiếu bản đồ và sổ đăng ký ruộng đất lập theo Nghị định 64/CP (năm 1990), hộ bà Ông Thị Q đăng ký tại thửa 229 tờ 10, diện tích 338m², loại đất ký hiệu T. Từ năm 1978 đến nay, đã trải qua 02 thời kỳ kê khai, đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg và Nghị định 64/CP, diện tích đất T của hộ bà Q tăng 38m².

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp theo Nghị định 64/CP số B 362434 do UBND huyện H, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (cũ) cấp ngày 26/11/1994 cho bà Ông Thị Q. Trong đó, có 02 thửa đất:

- Thửa 229 tờ số 10, diện tích 338m², loại đất T. Thửa đất này bà Q đã chuyển nhượng cho các ông, bà: Ông Lê Đức T 128,6m² vào ngày 21/5/2004; ông Nguyễn Xuân T 132m² vào ngày 28/7/2004; bà Ngô Thị T 77,5m² vào năm 2005; tổng diện tích đã chuyển nhượng là: 338,1m², lớn hơn diện tích theo giấy chứng nhận là 0,1m².

- Thửa 925 tờ 7, diện tích 113m², loại đất M.

[2.2]. Như vậy, với việc kê khai, đăng ký sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên thì có căn cứ để khẳng định thửa đất số 1194a và thửa đất số 1194b, tờ bản đồ số 05 là hai thửa đất độc lập, không phải từ một thửa đất rồi tách ra cho các hộ. Điều này cũng phù hợp với ý kiến của các hộ hiện đang sử dụng đất trên thửa đất 1194a là các ông bà Hồ C, Ngô Thị K và Ngô Thị Q, ông Nguyễn X (trưởng thôn P, xã H, huyện H), bà Ông Thị T là người đang quản lý sử dụng một phần diện tích đất trên thửa đất 1194b đều xác định thửa đất 1194a và 1194b đều tách rời nhau với khoảng cách khoảng 500m, bà T còn cho rằng thửa đất 1194a là do ông T1, ông C và bà N (mẹ bà Q đã chết) quản lý sử dụng chứ không phải đất của ông nội bà và bà Q để lại. Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Phú T ngày 08/3/2021, ông T thừa nhận khoảng cách giữa hai thửa đất 1194a và 1194b là 500m và cách nhau nhiều thửa đất, đường liên thôn. Bản án sơ thẩm nhận định: “không có cơ sở để xác định thửa đất 1194a và 1194b, tờ bản đồ số 05 (theo bản đồ 299) tại thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là hai thửa đất liền kề nhau và cũng không thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Ông Thị Q như yêu cầu của người khởi

kiện” là có căn cứ, đúng với thực tế kê khai, sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hội đang sử dụng đất từ năm 1994 đến nay, trong đó có hộ của bà Ông Thị Q. Kháng cáo của ông Nguyễn Phú T về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Đối với yêu cầu Tòa án hủy Bản đồ số 299/TTg, Bản đồ số 64/CP, Bản đồ địa chính khu đất thuộc tờ bản đồ số 29 thôn P, xã H, huyện H gồm các thửa đất có số hiệu 323, 322, 321, 311, 348 của ông Nguyễn Phú T. Bản án sơ thẩm nhận định: “Bà Ông Thị Q có kê khai đăng ký theo chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng chính phủ đối với thửa đất số 1194b, tờ bản đồ số 5, diện tích 300m², loại đất hiệu “T”. Thực hiện Nghị định số 64/CP của Chính phủ, hộ bà Q được UBND huyện H cấp GCN QSDĐ số B 362434 đối với thửa đất 229, tờ bản đồ số 10, diện tích 338m², loại đất “thổ cư” tại xã H, huyện H. Quá trình sử dụng, hộ bà Q đã tách thửa đất chuyển nhượng hết toàn bộ thửa đất nêu trên cho các ông bà: ông Lê Đức T Minh diện tích 128,6m² (vào năm 2004), ông Nguyễn Xuân T diện tích 132m² (vào năm 2004) và bà Ngô Thị T diện tích 77,5m².

Căn cứ Sổ mục kê đất đai do đo đạc lập bản đồ địa chính năm 2018 theo dự án tổng thể thì các thửa đất ông T yêu cầu Tòa án hủy bản đồ địa chính, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 311, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng là ông Ông Văn T2, diện tích 710,5m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT.

- Thửa đất số 321, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng là ông Ông Văn Tường, diện tích 108,3m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT. Giấy tờ pháp lý về QSDĐ diện tích 100m², loại đất ONT.

- Thửa đất số 322, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị Nho, diện tích 105,2m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT. Giấy tờ pháp lý về QSDĐ diện tích 100m², loại đất ONT.

- Thửa đất số 321323, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng là ông Ông Văn Thương, diện tích 167,7m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT. Giấy tờ pháp lý về QSDĐ diện tích 150m², loại đất ONT.

- Thửa đất số 348, tờ bản đồ số 29 chủ sử dụng: Vắng chủ, diện tích 1.177,5m² (theo hiện trạng sử dụng đất), loại đất ONT.

Qua các thời kỳ kê khai đăng ký đất đai theo chỉ thị 299 và nghị định 64/CP của Chính phủ, hộ bà Q chỉ kê khai, đăng ký và đã được UBND huyện H cấp GCN QSDĐ đối với diện tích đất 338m² tại xã H, huyện H (lớn hơn diện tích đăng ký theo chỉ thị 299 là 38m²). Sau đó, hộ bà Q không có kiến nghị,

khiếu nại đối với GCN đã cấp và đã thực hiện tách thửa chuyển nhượng toàn bộ thửa đất nêu trên cho ông Minh, ông T và bà T. Như vậy, hộ bà Q không có quyền lợi đối với thửa đất này. Việc ông T cho rằng gia đình ông trước đây có thửa đất ở hơn 800m² tại phía Tây thôn P, xã H, huyện H, đã được nhà nước trưng dụng, nhưng ông không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc có liên quan đến diện tích đất này và gia đình ông không có canh tác, sinh sống trên thửa đất này. Ngoài ra, theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc công khai minh bạch hóa thông tin đất đai đến tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn thành phố ngày 10/7/2019 có nội dung: "...Hiện tại, việc chuẩn hóa và xuất bản thông tin đất đai cơ bản đã hoàn thành và hệ thống công thông tin đất đai đang triển khai vận hành thử nghiệm". Do đó yêu cầu của ông Nguyễn Phú T về việc hủy các bản đồ nói trên là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận". Nhận định của Bản án sơ thẩm được trích dẫn ở trên là có căn cứ.

[4]. Từ những nhận định trên, có cơ sở để khẳng định Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T, bà Ông Thị Q và bà Nguyễn Thị T T về việc tuyên hủy Văn bản số 1906/UBND-VP ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng và yêu cầu của ông Nguyễn Phú T về việc tuyên hủy: Bản đồ số 299/TTg, Bản đồ số 64/CP, Bản đồ địa chính khu đất thuộc tờ bản đồ số 29 thôn P, xã H, huyện H gồm các thửa đất có số hiệu 323, 322, 321, 311, 348 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện – ông Nguyễn Phú T kháng cáo yêu cầu được xem xét lại các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm nhưng không có chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phú T. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2021/HC-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[5]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Phú T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phú T. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2021/HC-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Áp dụng Điều 74, 75 Luật đất đai năm 2013.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T, bà Ông Thị Q và bà Nguyễn Thị T T về việc yêu cầu tuyên hủy Văn bản số 1906/UBND-VP ngày 29/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T về việc yêu cầu tuyên hủy: Bản đồ số 299/TTg, Bản đồ số 64/CP, Bản đồ địa chính khu đất thuộc tờ bản đồ số 29 thôn P, xã H, huyện H gồm các thửa đất có số hiệu 323, 322, 321, 311, 348.

2. Án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Phú T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002896 ngày 19/5/2021 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Án phí sơ thẩm được thực hiện theo Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2021/HC-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Dương sự;
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến